TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **07**/2019/DS-ST
Ngày: 15-5-2019
V/v tranh chấp chia thừa kế, đòi lại tài sản, HĐ cầm cố QSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Huy Tùng.

2/ Ông Diệp Hồng Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2017/TLST-DS ngày 04/7/2017 về việc tranh chấp thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04//2019/QĐXXST-DS ngày 26/3/2019 giữa các đương sự:

– Nguyên đơn:

1/ Ông Châu B, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Bà Châu Thị Pha Q, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông Châu B và bà Châu Thị Pha Q là bà Châu Thị Kim S, sinh năm 1997, địa chỉ ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2018) (có mặt).

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Châu B và bà Châu Thị Pha Q:* Ông Nguyễn Khánh T, địa chỉ đường L, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Khánh T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

– Bị đơn: Ông Châu Sà V, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng

– Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lâm Thị K, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Châu V, sinh năm 2001.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Châu Kim H, sinh năm 2007.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của Châu Kim H và Châu V là ông Châu Sà V, sinh năm 1978, địa chỉ ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo pháp luật (có mặt).

4/ Ông Tăng T, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

– Những người làm chứng:

1/ Ông Lý L, sinh năm 1941 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Ông Châu N, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Bà Quách Thị Q, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

– Người phiên dịch tiếng Khmer: Ông Lý T. Công tác tại UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Châu B và bà Châu Thị Pha Q trình bày: Cha, mẹ ông B và bà Q là ông Châu P (chết ngày 06/9/2007) và bà Thạch Thị H (chết ngày 19/4/2015) chung sống với nhau có hai người con ruột là Châu Thị Pha Q, Châu Sà V và một con nuôi là Châu B. Ông P, bà H chết không để lại di chúc. Khi còn sống ông P, bà H có tạo lập được rất nhiều tài sản, đất ruộng nhưng đã phân chia gần hết cho các con nên chỉ còn lại hai thửa đất chưa chia là:

- Thửa đất ruộng số 1003, tờ bản đồ số 03, diện tích 7.800m^2, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00773 cho bà H ngày 05/02/2013. Phần đất ruộng ông Châu Sà V đang quản lý và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng.

- Thửa đất trồng cây lâu năm số 237, tờ bản đồ số 03, diện tích 1034,5m^2, tọa lạc ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà H. Hiện nay ông Châu Sà V đang quản lý và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Sau khi mẹ chết, ông B và bà Q yêu cầu ông V chia tài sản do mẹ để lại nhưng ông V không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Do đó, ông B và bà Q yêu cầu phân chia di sản nêu trên theo pháp luật cho ông B, bà Q và ông V, mỗi người được hưởng 1/3.

- Theo đơn phản tố đề ngày 23/01/2018, bị đơn ông Châu Sà V trình bày: Khi cha mẹ, ông còn sống đã tạo lập được trên 30.000m^2 đất tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, nhưng đã chia cho ông B và bà Q mỗi người hơn 10.000m^2, hiện còn hai thửa đất số 1003, tờ bản đồ số 03, diện tích 7.800m^2 và thửa 237, tờ bản đồ số 03, có diện tích 1.034,5m^2, cùng tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Cha mẹ ông chết không để lại di chúc, nhưng lúc ông P nằm viện và chi phí đám tang của ông P vào năm 2007, ông V đã bán hết 05 chỉ vàng 24k để lo cho cha. Đối với hai thửa đất nay khi còn sống mẹ ông là bà H dùng để phụng dưỡng khi tuổi già, vào năm 2010 mẹ ông có cố thửa đất 1003 cho bà Quách Thị Q, với giá 15 chỉ vàng 24k dùng để làm phước nhưng không có tiền chuộc lại. Mẹ ông định bán cho bà Q nên ông

xin chuộc lại để làm tiếp, ngoài ra trước khi chết, mẹ ông có nói là dùng số đất trên để trị bệnh và trả nợ cho cha mẹ ông và các chi phí phát sinh khác. Khi còn sống bà H có vay của ông Lý L 5.000.000 đồng, vay của ông Châu Ng 4.000.000 đồng để cho bà Q. Ngoài ra, lúc mẹ ông bị bệnh phải nằm viện ông có mượn của ông Châu N 10.000.000 đồng để chi trả tiền viện phí và các chi phí phát sinh khi nuôi mẹ, nhưng cha mẹ ông già yếu không khả năng trả, cha mẹ ông kêu bán đất để trả nợ dùm cha mẹ số nợ trên và ông đã đứng ra trả nợ thay cha mẹ và chăm sóc cha mẹ khi tuổi già. Sau đó khi bà H chết do gia đình khó khăn ông V đã cố 02 công tầm cấy cho ông Tăng T để chi trả chi phí mai táng cho mẹ.

Nay nếu ông B và bà Q yêu cầu chia 02 thửa đất trên thì yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B và bà Q có trách nhiệm trả mỗi người 1/3 số tiền, vàng mà ông V chi ra để lo cho cha mẹ, cụ thể như sau:

+ 05 chỉ vàng 24k bán lo cho ông P lúc bệnh nặng.

+ 15 chỉ vàng 24k chuộc số đất cố cho bà Quách Thị Q vào năm 2010, đến năm 2013 thì ông V đã chuộc lại.

+ 10.000.000 đồng vay của ông Châu N năm 2013 lo cho mẹ lúc bệnh nặng, nằm viện và mời người tới đọc kinh, đến năm 2014 mới trả xong.

+ 10 chỉ vàng đã cầm cố cho ông Tăng T 02 công, vào ngày 19/4/2015 để lo đám tang cho bà H và đến nay vẫn chưa chuộc đất.

Đồng thời yêu cầu bà Q trả cho ông số tiền 9.000.000 đồng do bà H đi vay để cho bà cụ thể là: vay của ông Lý L 5.000.000 đồng ông V đã trả vào năm 2003, vay của ông Châu Ng 4.000.000 đồng, ông V đã trả vào năm 2015.

- *Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 23/8/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng T trình bày*: Vào ngày 19/4/2015 ông Châu Sà V có cố đất cho ông Tăng T, diện tích là 02 công tầm cấy với số vàng là 10 chỉ 24k, thời hạn cố 02 năm, thuộc một phần của thửa 1003, tờ bản đồ số 03, tọa lạc lạc tại ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, khi cố có làm giấy tay, có chữ ký của ông Châu Sà V.

Nay ông B và bà Q yêu cầu Tòa án chia thừa kế, trong đó có phần đất mà ông V cố cho ông, trong trường hợp Tòa án chia thừa kế thì ông T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Châu Sà V trả 10 chỉ vàng 24k và ông T sẽ trả lại phần đất ông đã nhận cố tại thửa 1003 nêu trên.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày 02 thửa đất nêu trên là di sản thừa kế của ông Châu P và bà Thạch Thị H chết để lại. Ông P và bà H chết không để lại di chúc và có 03 người con gồm nguyên đơn, bị đơn. Bị đơn cũng thừa nhận đất của cha mẹ chết chưa chia cho các con. Yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn đồng ý mỗi người trả lại cho bị đơn 05 chỉ vàng mà bị đơn đã chuộc đất mà trước đây bà H đã cố cho bà Quách Thị Q, các yêu cầu phản tố còn lại nguyên đơn không đồng ý.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề phát biểu quan điểm, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên còn vị phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tăng Tương chấp hành đúng

pháp luật, nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị K và những người làm chứng chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, hai thửa đất trên là di sản của cha, mẹ ông B, bà Q, ông V để lại, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả mỗi người 05 chỉ vàng tiền bị đơn chuộc đất bà H đã cố cho bà Quách Thị Q, các yêu cầu phản tố khác đề nghị không chấp nhận và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tăng T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho bà Lâm Thị K và những người làm chứng là ông Lý L, ông Châu N, bà Quách Thị Q nhưng họ vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 227, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có tên nêu trên.

[2] Khi thụ lý Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp chia thừa kế", tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Do phát sinh thêm yêu cầu nêu trên, nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp chia thừa kế, đòi lại tài sản và hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất" cho phù hợp.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Châu B và bà Châu Thị Pha Q về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế là hai thửa đất số 1003, diện tích 7.800m^2 và thửa số 237, tờ diện tích 1034,5m^2, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cho ông B, bà Q và ông V, mỗi người được hưởng 1/3. Nguyên đơn yêu cầu chia theo diện tích đo đạc thực tế. Nhận thấy, ông Châu P và bà Thạch Thị H có hai người con ruột là bà Châu Thị Pha Q, ông Châu Sà V và một người con nuôi là ông Châu B. Ông P (chết năm 2007), bà H (chết năm 2015) đều không để lại di chúc.

[4] Thửa đất số 1003 (đất ruộng) và thửa số 237 (đất vườn) nêu trên đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 611305 và số BM 611302 cho bà Thạch Thị H, cùng ngày 05/02/2013. Tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi cấp cho bà Thạch Thị H nhưng nguyên đơn, bị đơn cùng trình bày: hai thửa đất trên có nguồn gốc là tài sản chung của ông P và bà H tạo lập và chết để lại. Do vậy có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định thửa 1003 và thửa 237 là di sản của ông Châu P và bà Thạch Thị H. Thửa đất 1003 diện tích đo đạc thực tế là 8.138,8m^2, có giá trị 244.164.000 đồng; Thửa 237 có diện tích đo đạc thực tế là 1.034,5m^2, có giá trị 36.207.500 đồng và cây trồng trên đất có giá trị 9.607.000 đồng, tổng cộng 289.978.500 đồng. Gia đình ông Châu Sà V đang quản lý, sử dụng thửa đất 237 và 01 phần thửa 1003, một phần còn lại của thửa 1003 ông Tăng T đang quản lý, sử dụng. Trên thửa đất 237 có một số cây trồng, cả nguyên đơn, bị đơn đều trình bày cây trên đất do bà H trồng. Một phần của thửa 1003 có diện tích 2.551,6m^2 ông V cầm cố cho ông Tăng T với giá 10 chỉ vàng 24K. Do đó nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế 02 thửa đất nêu trên cho 03 người gồm ông B, bà Q và ông V, mỗi người được hưởng 1/3

là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận, cây trồng trên thửa 237 được phân bố đều trên thửa đất, nên giao cho ông B, bà Q, ông V được sở hữu cây trồng gắn liền với phần được chia cho mỗi người.

[5] Xét yêu cầu phản tố của ông Châu Sà V.

- Đối với 05 chỉ vàng 24K bán lo cho ông P lúc bệnh nặng, ông V yêu cầu mỗi người chịu 1/3 chi phí, ông B, bà Q mỗi người phải trả lại cho ông 1/3, tương ứng với số tiền 6.086.666 đồng (05 chỉ vàng 24K x 3.652.000 đồng/chỉ = 18.260.000 đồng : 3 = 6.086.666 đồng/người) và 10.000.000 đồng vay của ông Châu N năm 2013 lo cho bà H lúc bệnh nặng nằm viện và mời người tới đọc kinh, ông V yêu cầu mỗi người chịu 1/3 chi phí, ông B, bà Q mỗi người phải trả lại cho ông 1/3, tương ứng với số tiền 3.333.333 đồng (10.000.000 đồng : 3 = 3.333.333 đồng/người).

Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 71 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ lúc già yếu, ốm đau là nghĩa vụ của con cái, gia đình có nhiều con thì các con phải cùng chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Ông V cho rằng ông đã chi số tiền trên nhưng nguyên đơn không thừa nhận chỉ có một mình ông V chi tiền chăm sóc, nuôi dưỡng mà là cả ông B, bà Q cùng có chăm sóc và ra chi phí, đồng thời ông V cũng không có chứng cứ gì để chứng minh ông đã chi ra khoản tiền trên để lo cho cha. Ngoài ra ông Châu N trình bày lúc cho ông V vay 10.000.000 đồng, có nghe ông V nói là để chuộc lại đất cố cho bà Quách Thị Q (bút lục 119). Do đó, việc ông V yêu cầu chia số tiền trên là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với yêu cầu bà Q trả cho ông số tiền 9.000.000 đồng do bà H đi vay để cho bà Q cụ thể là: Vay của ông Lý L 5.000.000 đồng ông V đã trả vào năm 2003, vay của ông Châu Ng 4.000.000 đồng, ông V đã trả vào năm 2015. Xét thấy, sự việc trên không được bà Q thừa nhận và việc bà H vay tiền của ông Lý L, ông Châu Ng có cho bà Q hay không là một quan hệ pháp luật khác, đồng thời ông Lý L trình bày ông có cho bà H vay 5.000.000 đồng, bà H đã trả xong và bà H là người trực tiếp trả tiền cho ông chứ không phải ông V trả (bút lục 195). Bà Q không có vay tiền của ông V nên việc ông V yêu cầu bà Q trả số tiền 9.000.000 đồng cho ông là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với 15 chỉ vàng 24K chuộc đất do bà H cố cho bà Q, ông V yêu cầu mỗi người phải chịu 1/3, ông B và bà Q mỗi người phải trả lại cho ông Vol 05 chỉ vàng.

Tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 28/5/2015 ông B, bà Q thừa nhận có việc trước đây bà H cố đất 03 công tại thửa 1003 cho bà Q với giá 15 chỉ vàng 24k và đồng ý mỗi người trả 05 chỉ (bút lục 239). Tại Biên bản xác minh ngày 22/3/2019 ông La R là Trưởng ban nhân dân ấp B, xã A, huyện Đ, người ghi biên bản hòa giải ngày 28/5/2015 trình bày: Tại buổi hòa giải, ông B và bà Q có trình bày như trên, nhưng trong biên bản ghi 15 chỉ 05 phân vàng là do ông ghi nhầm (bút lục 32). Đồng thời bà Quách Thị Q, người nhận cố 03 công đất của bà H cũng trình bày bà có cố đất của bà H trong thời hạn 03 năm, đến năm 2013 ông V là người đem vàng đến chuộc, ngoài ra ông Châu N cũng trình bày: khi cho ông Châu Sà V vay 10.000.000 đồng, có nghe ông V nói vay để chuộc đất cố cho bà Q. Tại phiên tòa nguyên đơn cũng đồng ý trả cho ông V mỗi người 05 chỉ vàng. Do đó có căn

cứ để Hội đồng xét xử xác nhận phần đất tại thửa 1003, vào năm 2010 bà H cố 15 chỉ vàng cho bà Q. Đến năm 2013 ông V ra vàng chuộc lại, nên mỗi người phải chịu 1/3 là 05 chỉ vàng 24k, do đó ông V yêu cầu ông B, bà Q có trách nhiệm trả lại cho ông V mỗi người 05 chỉ vàng 24k là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24K ông V đã cầm cố cho ông Tăng T 02 công, vào ngày 19/4/2015 để lo đám tang cho bà H. Xét thấy, theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán, trong đó có chi phí hợp lý cho việc mai táng. Ông V cho rằng ông đã cố 02 công đất tại thửa 1003 cho ông Tăng T 10 chỉ vàng 24K để lo chi phí đám tang bà H nhưng ông B, bà Q không thừa nhận và ông cũng không chứng minh được 10 chỉ vàng cố đất này là để lo cho chi phí mai táng, nên yêu cầu chia mỗi người 1/3 số vàng cố đất nêu trên là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu độc lập của ông Tăng T về việc yêu cầu ông Châu Sà V trả 10 vàng 24K ông V đã cố đất 02 công tại thửa 1003, thấy rằng theo Tờ cố đất ruộng đề ngày 30/4/2015 giữa bên nhận cố đất là ông Tăng T với bên cố đất là ông Châu Sà V, theo ông T thì ông trực tiếp giao vàng cho ông V, nay ông T đồng ý giao trả đất đã cố lại cho ông V và yêu cầu ông V trả lại 10 chỉ vàng 24K. Xét thấy ông V thừa nhận có cố đất cho ông T với số vàng nêu trên, tuy nhiên như đã phân tích, ông V không chứng minh được 10 chỉ vàng cố đất này là dùng để là chi phí cho đám tang bà H nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 167 của Luật Đất đai năm 2014, người sử dụng đất không có quyền cầm cố đất, trong khi quyền sử dụng đất đứng tên bà H và khi bà H chết, ông V vẫn chưa phải là người sử dụng đất hợp pháp. Do đó hai bên xác lập hợp đồng cầm cố là vi phạm điều cấm của pháp luật nên bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015, hai bên phải giao trả cho nhau những gì đã nhận. Hiện nay phần đất cố có diện tích đo đạc thực tế 2.551,6m^2 tại thửa 1003 do ông T quản lý, sử dụng nên buộc T giao trả lại và ông V phải trả lại cho ông T 10 chỉ vàng 24K, quy đổi bằng tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại ấp C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng ngày 15/5/2019 là 3.652.000đồng/chỉ x 10 chỉ = 36.520.000 đồng. Do hai bên đều có lỗi vì pháp luật buộc hai bên phải biết việc cầm cố đất pháp luật không cho phép (mỗi bên lỗi 50%), cho nên thiệt hại xảy ra hai bên cùng chịu, không phải bồi thường theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng 02 thửa đất nêu trên là di sản thừa kế của ông Châu P và bà Thạch Thị H chết để lại. Ông P và bà H chết không để lại di chúc và có 03 người con gồm nguyên đơn, bị đơn. Bị đơn cũng thừa nhận đất của cha mẹ chết chưa chia cho các con. Yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn đồng ý mỗi người trả lại cho bị đơn 05 chỉ vàng mà bị đơn đã chuộc đất mà trước đây bà H đã cố cho bà Quách Thị Q, các yêu cầu phản tố còn lại nguyên đơn không đồng ý là có căn cứ. Tuy nhiên yêu cầu giao toàn bộ thửa 237 cho nguyên đơn và nguyên đơn trả 1/3 giá trị đất lại cho ông V là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Từ những phân tích nêu trên, yêu xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần. Yêu cầu của bị đơn có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần. Yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ nên được chấp nhận. Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Sau khi thanh toán xong nghĩa vụ nêu trên, ông B, bà Q, ông V được quyền liên hệ với có quan nhà nước có thẩm quyền để xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

[8] Chi phí giám định là 6.370.871 đồng, định giá tài sản là 1.900.000 đồng, tổng cộng 8.270.871 đồng. Ông B, bà Q và ông V mỗi người phải chịu 1/3, tương ứng với số tiền 2.756.957 đồng. Do ông B đã tạm nộp trước bà Q, ông V mỗi người phải trả lại cho ông B 2.756.957 đồng.

[9] Về án phí sơ thẩm:

Ông B, bà Q mỗi người chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được nhận 96.659.500 đồng x 5% = 4.832.975 đồng và án phí đối với yêu cầu phản tố của ông Châu Sà V về việc yêu cầu ông B, bà Q trả lại cho ông V mỗi người 05 chỉ vàng 24k chuộc đất cố cho bà Q được chấp nhận, cụ thể: 05 chỉ vàng 24k x 3.652.000 đồng/chỉ = 18.260.000 đồng x 5% = 913.000 đồng, tổng cộng 5.745.975 đồng.

Ông Châu Sà V chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được nhận 96.659.500 đồng x 5% = 4.832.975 đồng; án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là yêu cầu ông B, bà Q mỗi người phải trả lại cho ông 1/3 của 05 chỉ vàng, là chi phí lo cho ông P lúc bệnh, tương ứng với số tiền 6.086.666 đồng/người x 02 người = 12.173.333 đồng x 5% = 608.666 đồng; án phí đối với yêu cầu ông B, bà Q mỗi người chịu 1/3 của 10.000.000 đồng, là chi phí lo cho bà H lúc bệnh nặng nằm viện và mời người tới đọc kinh 3.333.333 đồng/người x 02 người = 6.666.666 đồng x 5% =333.333 đồng; án phí đối với yêu cầu bà Q trả lại 9.000.000 đồng không được chấp nhận là 9.000.000 đồng x 5% = 450.000 đồng; án phí đối với 50% giá trị hợp đồng cầm cố bị vô hiệu là 36.520.000 đồng x 50% = 18.260.000 đồng x 5% = 913.000 đồng, tổng cộng 7.137.974 đồng.

Ông Tăng T phải chịu án phí đối với 50% giá trị hợp đồng cầm cố bị vô hiệu là 36.520.000 đồng x 50% = 18.260.000 đồng x 5% = 913.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 143, Điều 146, Điều 147, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 122, Điều 123, Điều 131, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 71 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 71 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26, Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng 02 thửa đất: 237, 1003, cùng tờ bản đố số 03, tọa lạc ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Công nhận di sản của ông Châu P và bà Thạch Thị H để lại gồm:

– Thửa 237, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.034,5m^2, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa đất bà Lý Thị C, có số đo 35,17m.

Hướng Tây giáp đất Châu Sà D, có số đo 35,21m.

Hướng Nam giáp đất Châu Văn T, có số đo 28,20m.

Hướng Bắc giáp đất Lý Thị C, có số đo 30,50m.

– Thửa 1003, tờ bản đồ số 3, diện tích 8.138,8m^2, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa đất ông Lý Châu L, Ưng L, Lý B, Trần N, có số đo 2,19m + 12,64m + 13,72m + 12,62m + 26,84m + 14,05m + 26,55m + 15,11m + 11,34m + 21,64m + 26,55m + 46m.

Hướng Tây giáp đất Châu Sà V có số đo 109,46m + 32,31m + 64,44m.

Hướng Nam giáp thửa 734, có số đo 35,12m.

Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi và thửa 384, có số đo 16,79m + 24,48m.

2/ Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Châu P và bà Thạch Thị H là 02 thửa đất: 237, 1003, cùng tờ bản đố số 03, tọa lạc ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

***** Đối với thửa 237, tờ bản đố số 03, tọa lạc ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng:

– Chia cho ông Châu B được quyền sử dụng diện tích đất 344,8m^2 và được sở hữu cây trồng trên đất, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 238 và thửa 239, có số đo 35,17m.

Hướng Tây giáp một phần thửa 237, có số đo 35,17m.

Hướng Nam thửa 251 và 252, có số đo 9,4m.

Hướng Bắc giáp thửa 236, có số đo 10,17m.

Buộc ông Châu Sà V, bà Lâm Thị K, Châu V, Châu Kim H giao trả cho ông Châu B phần đất có diện tích, số đo tứ cận nêu trên.

– Chia cho bà Châu Thị Pha Q được quyền sử dụng diện tích đất 344,8m^2 và được sở hữu cây trồng trên đất, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp một phần thửa 237 có số đo 35,17m.

Hướng Tây giáp một phần thửa 237 có số đo 35,18m.

Hướng Nam giáp thửa 252, có số đo 9,4m.

Hướng Bắc giáp thửa 236, có số đo 10,17m

Buộc ông Châu Sà V, bà Lâm Thị K, Châu V, Châu Kim H giao trả cho bà Châu Thị Pha Q phần đất và cây trồng trên đất có diện tích, số đo tứ cận nêu trên.

– Chia cho ông Châu Sà V được quyền sử dụng diện tích đất 344,8m^2 và được sở hữu cây trồng trên đất, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp một phần thửa 237, có số đo 35.18m.

Hướng Tây giáp đất bà Châu Sà D, có số đo 35,21m

Hướng Nam giáp thửa 252, có số đo 9,4m.

Hướng Bắc giáp thửa 236, có số đo 10,16m.

***** Đối với thửa 1003, tờ bản đố số 03, tọa lạc ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng:

– Chia cho ông Châu B được quyền sử dụng diện tích đất 2.712,9m^2, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 390, có số đo 4,6m + 26,55m + 46m.

Hướng Tây giáp đất ông Châu Sà V, có số đo 4,36m + 69,44m.

Hướng Nam giáp thửa 734, có số đo 35,12m.

Hướng Bắc giáp một phần thửa 1003, có số đo 36,71m.

Buộc ông Châu Sà V, bà Lâm Thị K, Châu V, Châu Kim H giao trả cho ông Châu B phần đất có diện tích, số đo tứ cận nêu trên.

– Chia cho bà Châu Thị Pha Q được quyền sử dụng diện tích đất 2.712,9m^2, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 388 và thửa 793, có số đo 4,99m + 26,55m + 15,11m + 11,34m + 17,03m.

Hướng Tây giáp đất ông Châu Sà V, có số đo 74,94m.

Hướng Nam giáp một phần thửa 1003, có số đo 36,71m.

Hướng Bắc giáp một phần thửa 1003, có số đo 35,89m.

Buộc ông Châu Sà V, bà Lâm Thị K, Châu V, Châu Kim H giao trả cho bà Châu Thị Pha Q phần đất có diện tích, số đo tứ cận nêu trên.

– Chia cho ông Châu Sà V được quyền sử dụng diện tích đất 2.712,9m^2, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 387 và thửa 907, có số đo 2,19m + 12,64m + 13,72m + 12,62m + 26,84m + 9,05m.

Hướng Tây giáp đất ông Châu Sà V, có số đo 62,47m.

Hướng Nam giáp một phần thửa 1003, có số đo 35,89m.

Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi và thửa 384, có số đo 16,79m + 24,48m.

(Kèm theo bản án là 02 sơ đồ hiện trạng thửa đất)

3/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Châu Sà V về việc yêu cầu ông Châu B, Châu Thị Pha Q trả lại mỗi người 05 chỉ vàng 24k chuộc đất cố của bà Quách Thị Q, tại 1003, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Buộc ông Châu B, bà Châu Thị Pha Q mỗi người trả lại cho ông Châu Sà V 05 (năm) chỉ vàng 24k. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ án là 3.652.000 đồng/chỉ x 05 chỉ =18.260.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Châu Sà V có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Châu B, bà Châu Thị Pha Q còn phải trả lãi cho ông Châu Sà V theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Châu Sà V về việc yêu cầu ông Châu B, bà Q mỗi người phải trả 1/3 chi phí gồm: 05 chỉ vàng 24k ông V bán lo cho ông P lúc bệnh nặng và 10.000.000 đồng tiền ông V vay của ông Châu N để lo cho bà H lúc bệnh.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Châu Sà V về việc yêu cầu bà Châu Thị Pha Q trả cho ông số tiền 9.000.000 đồng.

4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tăng T về việc yêu cầu ông Châu Sà

V trả lại 10 chỉ vàng 24k cố đất.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất xác lập giữa ông Tăng T với ông Châu Sà V ngày 19/4/2015, có diện tích 2.551m^2, thuộc phần của thửa 1003, tờ bản đồ số 03, tọa lạc ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng vô hiệu.

– Buộc ông Châu Sà V hoàn trả cho ông Tăng T số vàng cố đất là 10 (mười) chỉ vàng 24k. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ án là 3.652.000 đồng/chỉ x 10 chỉ = 36.520.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Tăng T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Châu Sà V còn phải trả lãi cho ông Tăng T theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

– Buộc ông Tăng T giao trả cho ông Châu B, bà Châu Thị Pha Q, Châu Sà V diện tích đất 2.551,6m^2, thuộc một phần 1003, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng có số đo tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 793, 390 có số đo 26,54m + 46m.

Hướng Tây giáp thửa 389, có số đo 69,44m;

Hướng Nam giáp thửa 743, có số đo 35,12m;

Hướng Bắc giáp một phần thửa 1003, có số đo 21,63m + 14,47m.

5/ Chi phí giám định là 6.370.871 đồng, định giá tài sản là 1.900.000 đồng, tổng cộng 8.270.871 đồng. Ông B, bà Q và ông V mỗi người phải chịu 2.756.957 đồng. Do ông B đã tạm nộp trước nên bà Q, ông V mỗi người phải trả lại cho ông B 2.756.957 đồng (Hai triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi bảy đồng).

6/ Về án phí sơ thẩm:

- Ông Châu B, bà Châu Thị Pha Q mỗi người chịu 5.745.975 đồng (Năm triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm bảy mươi lăm đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Châu B, bà Châu Thị Pha Q đã nộp mỗi người 2.381.050 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006380 và 0003679, cùng ngày 30/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông B, bà Q mỗi người phải nộp thêm 3.364.925 đồng (Ba triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm hai mươi lăm đồng).

- Ông Châu Sà V phải chịu 7.137.974 đồng (Bảy triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm bảy mươi bốn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Vol đã nộp 2.997.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009524, ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông V còn phải nộp thêm 4.140.974 đồng (Bốn triệu, một trăm bốn mươi nghìn, chín trăm bảy mươi bốn đồng).

- Ông Tăng T phải chịu 913.000 đồng (Chín trăm mười ba nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 837.500 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002834, ngày 21/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T còn phải nộp thêm 75.500 đồng (Bảy mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

7/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại

phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh